TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 183/2017/DS – PT
Ngày: 11/8/2017
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Phạm Kim Của

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Sương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Ông Đoàn Văn Sơn– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 11 tháng 8 năm 2017 tại tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 143/2017/TLPT- DS ngày 07 tháng 7 năm 2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 88/2017/DS – ST ngày 23 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 142 /2017/QĐPT-DS ngày 10 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

Ông Trần Văn N, sinh năm 1963;

Bà Võ Thị Thùy T, sinh năm 1971;

Cùng địa chỉ: 119/3, ấp T, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Văn N: bà Võ Thị Thùy T (Theo văn bản ủy quyền ngày 04 tháng 12 năm 2016).

- *Bị đơn:*

Ông Trương Văn T1, sinh năm 1976;

Địa chỉ: 245/2, ấp T2, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Nguyễn Thành C, sinh năm 1971;

Địa chỉ: số 55/2, khu phố 5, phường H, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh (Theo văn bản ủy quyền ngày 08 tháng 5 năm 2017).

- *Người kháng cáo:* bị đơn ông Trương Văn T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Võ Thị Thùy T đồng thời là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Văn N trình bày:

Nguyên trước đây bà và chồng bà là ông Trần Văn N có khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trương Văn T1 phải trả cho bà và ông N số tiền 7.200.000.000 đồng và 332.982.500 đồng tiền lãi. Nhưng sau đó bà và ông N đã rút đơn khởi kiện và giữa bà, ông N với ông T1 có lập một giấy gọi là "biên bản thỏa thuận" lập ngày 08 tháng 9 năm 2014 với nội dung ông T1 có N vụ trả cho bà và ông N số tiền 2.500.000.000 đồng. Thời hạn và cách thức giao tiền như sau:

Lần 1: vào ngày 20 tháng 12 năm 2014 âm lịch trả 1.000.000.000 đồng;

Lần 2: vào ngày 20 tháng 6 năm 2015 âm lịch trả 1.500.000.000 đồng và ông T1 còn đồng ý hỗ trợ cho bà và ông N một nền nhà tại khu dân cư thị trấn T1 do ông T1 làm chủ đầu tư. Đồng thời hai bên cam kết sẽ thực hiện đúng biên bản thỏa thuận này. Nếu đến ngày 25 tháng 12 năm 2014 âm lịch ông T1 không trả 1.000.000.000 đồng như cam kết thì bà và ông N sẽ khởi kiện ông T1 trả toàn bộ số tiền 2.500.000.000 đồng và trả một lần. Ngoài ra ông T1 còn phải trả lãi toàn bộ số tiền 2.500.000.000 đồng tính từ ngày 20 tháng 12 năm 2014 âm lịch cho đến khi Tòa án giải quyết xong. Sau khi thỏa thuận thì đến thời hạn trả tiền ông T1 không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà và ông N như đã cam kết. Bà và ông N đã nhiều lần yêu cầu ông T1 trả số tiền này nhưng ông T1 cứ hứa mà không thực hiện cho đến nay. Nay bà yêu cầu ông T1 trả cho bà và ông N số tiền 2.500.000.000 đồng và lãi suất chậm trả tính từ ngày 09 tháng 02 năm 2015 (tức là ngày 21 tháng 12 năm 2014 âm lịch) đến ngày làm đơn khởi kiện (ngày 09 tháng 10 năm 2016) là 20 tháng với mức lãi suất 0.75%/tháng với số tiền lãi là 375.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền bà và ông N yêu cầu ông T1 phải trả là 2.875.000.000 đồng, yêu cầu trả đủ số tiền vào tháng 06 năm 2017. Bà và ông N không yêu cầu tính lãi phát sinh từ ngày 10 tháng 10 năm 2016 cho đến nay.

Theo án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Trương Văn T1 là ông Nguyễn Thành C trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà T là giữa ông N, ông T1 và bà T có lập một giấy gọi là biên bản thỏa thuận ngày 08 tháng 9 năm 2014 có nội dung ông N sẽ hỗ trợ cho ông T1 và bà T số tiền 2.500.000.000 đồng và thống nhất với lời trình bày của bà T về thời hạn và cách thức trả tiền. Đồng thời ông T1

cũng có đồng ý hỗ trợ cho ông N, bà T một nền nhà tại khu dân cư thị trấn T1 do ông T1 làm chủ đầu tư. Cả hai bên cam kết thực hiện đúng biên bản thỏa thuận này. Nếu đến ngày 25 tháng 12 năm 2014 âm lịch ông T1 không trả 1.000.000.000 đồng như cam kết thì ông N, bà T sẽ khởi kiện toàn bộ số tiền 2.500.000.000 đồng và trả một lần. Ngoài ra, ông T1 còn phải trả lãi toàn bộ số tiền 2.500.000.000 đồng tính từ ngày 20 tháng 12 năm 2014 âm lịch cho đến khi Tòa án giải quyết xong. Tuy nhiên, ông T1 không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông N, bà T là do ông T1 có khó khăn về tài chính. Ông đồng ý là ông T1 sẽ trả số tiền 2.875.000.000 đồng theo yêu cầu của ông N, bà T nhưng do hiện nay ông T1 đang gặp khó khăn về tài chính không thể trả đủ số tiền vào tháng 6 năm 2017 theo yêu cầu của bà T. Ông yêu cầu ông N, bà T cho ông T1 trả số tiền này vào tháng 5 năm 2018.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đã đưa vụ án ra xét xử, tại bản án số 88/2017/DSST ngày 23 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đã tuyên:

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Căn cứ nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn thực hiện pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N và bà Võ Thị Thùy T.

Buộc ông Trương Văn T1 trả cho ông Trần Văn N và bà Võ Thị Thùy T số tiền 2.875.000.000 đồng (hai tỷ tám trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo bản án của các đương sự.

Ngày 06/6/2017 ông Trương Văn T1 có đơn kháng cáo.

Theo nội dung đơn kháng cáo của ông T1 và tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của ông T1 là ông Nguyễn Thành C trình bày: ông T1 kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm số 88/2017/DSST ngày 23 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xem xét lại quan hệ pháp luật và lãi suất.

Nguyên đơn bà Võ Thị Thùy T đồng thời là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Văn N trình bày: bà không đồng ý với kháng cáo của ông T1, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu cho rằng: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung: Căn cứ vào tờ thỏa thuận, án sơ thẩm đã tuyên buộc ông T1 trả tiền cho ông N, bà T và chịu lãi suất là đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308

Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Văn T1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 88/2017/DS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của ông Trương Văn T1 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chứng cứ là biên bản thỏa thuận lập ngày 08 tháng 9 năm 2014 giữa ông Trương Văn T1 với ông Trần Văn N, nội dung đã thỏa thuận: " Trước đây ông N, bà T có kiện ông T1 tại Tòa án để yêu cầu Tòa án buộc ông T1 phải trả cho ông N, bà T số tiền 7.210.000.000 đồng và nợ lãi là 332.982.500 đồng. Nay hai bên đã thỏa thuận như sau: Ngày 20 tháng 12 năm 2014 âm lịch trả 1.000.000.000 đồng, ngày 20 tháng 6 năm 2015 âm lịch trả 1.500.000.000 đồng. Ông T1 đồng ý hỗ trợ cho ông N, bà T 01 nền nhà tại khu chung cư thị trấn T1 do ông T1 làm chủ đầu tư. Nếu đến ngày 25 tháng 12 năm 2014 âm lịch ông T1 không trả 1.000.000.000 đồng như cam kết thì ông N, bà T sẽ khởi kiện ông T1 trả toàn bộ số tiền 2.500.000.000 đồng và lãi tính từ ngày 20 tháng 12 năm 2014 cho đến khi nào Tòa giải quyết xong". Văn bản này có chữ ký của ông N, bà T và ông T1. Sự việc này ông T1 và người đại diện hợp pháp của ông T1 đều thừa nhận nội dung và chữ ký của ông T1. Về nguyên nhân dẫn đến thỏa thuận theo trình bày của ông N, bà T thì trước đây ông N có cho ông T1 vay 7.2 tỷ đồng, sau khi Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú thụ lý giải quyết vụ án thì hai bên tự nguyện thỏa thuận như trên, ông T1 và người đại diện theo ủy quyền của ông T1 cho rằng do việc làm ăn của hai bên đều thua lỗ, sự việc này không ảnh hưởng đến nội dung của thỏa thuận. Xét nội dung thỏa thuận, phần đầu của thỏa thuận đã ghi nhận số tiền và thời gian trả tiền, không thể hiện việc vay mượn. Tuy nhiên, phần sau ghi nhận nghĩa vụ thanh toán và hậu quả của việc chậm hoặc không thanh toán phải chịu tiền lãi suất. Như vậy, đây là hình thức của hợp đồng vay tài sản, ông N, bà T khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay là phù hợp.

[2] Văn bản thỏa thuận là sự tự nguyện của các bên. Ông T1 không có chứng cứ gì chứng minh thỏa thuận này là trái pháp luật và đã vi phạm thỏa thuận nên toàn bộ nội dung khởi kiện của ông N, bà T là có căn cứ. Theo đó, ông N, bà T yêu cầu ông T1 trả 2.5 tỷ đồng và lãi suất. Về mức lãi suất, hai bên không thỏa thuận về lãi suất, do đó lấy mức lãi suất không kỳ hạn của bên vay để làm căn cứ giải quyết là phù hợp. Mức lãi theo quyết định số 2868 ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam thì mức lãi suất không thời hạn là 09%/năm nên án sơ thẩm tuyên 0.75%/tháng là phù hợp và ông N, bà T chỉ yêu cầu tính từ thời điểm vi phạm (ngày 09 tháng 02 năm 2015 tức ngày 21 tháng 12 năm 2014 âm lịch) đến ngày khởi kiện ngày 09 tháng 10 năm 2016 là 20 tháng, thành tiền là 375.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện là có căn cứ nên kháng cáo của ông T1 không được chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông T1 phải chịu 89.500.000 đồng và do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm với số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Văn T1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 88/2017/DSST ngày 23/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N và bà Võ Thị Thùy T.

Buộc ông Trương Văn T1 trả cho ông Trần Văn N và bà Võ Thị Thùy T số tiền 2.875.000.000 đồng (hai tỷ tám trăm bảy mươi lăm triệu đồng). Trong đó tiền vay là 2.500.000.000 đồng và tiền lãi là 375.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trương Văn T1 có nghĩa vụ nộp: 89.500.000 đồng (tám mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Ông Trần Văn N, bà Võ Thị Thùy T được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp 44.750.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004654 ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Trương Văn T1 phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010609 ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Thạnh Phú.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre(1b);
- TAND huyện Thạnh Phú (1b);
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú (1b);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp(3b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Dũng